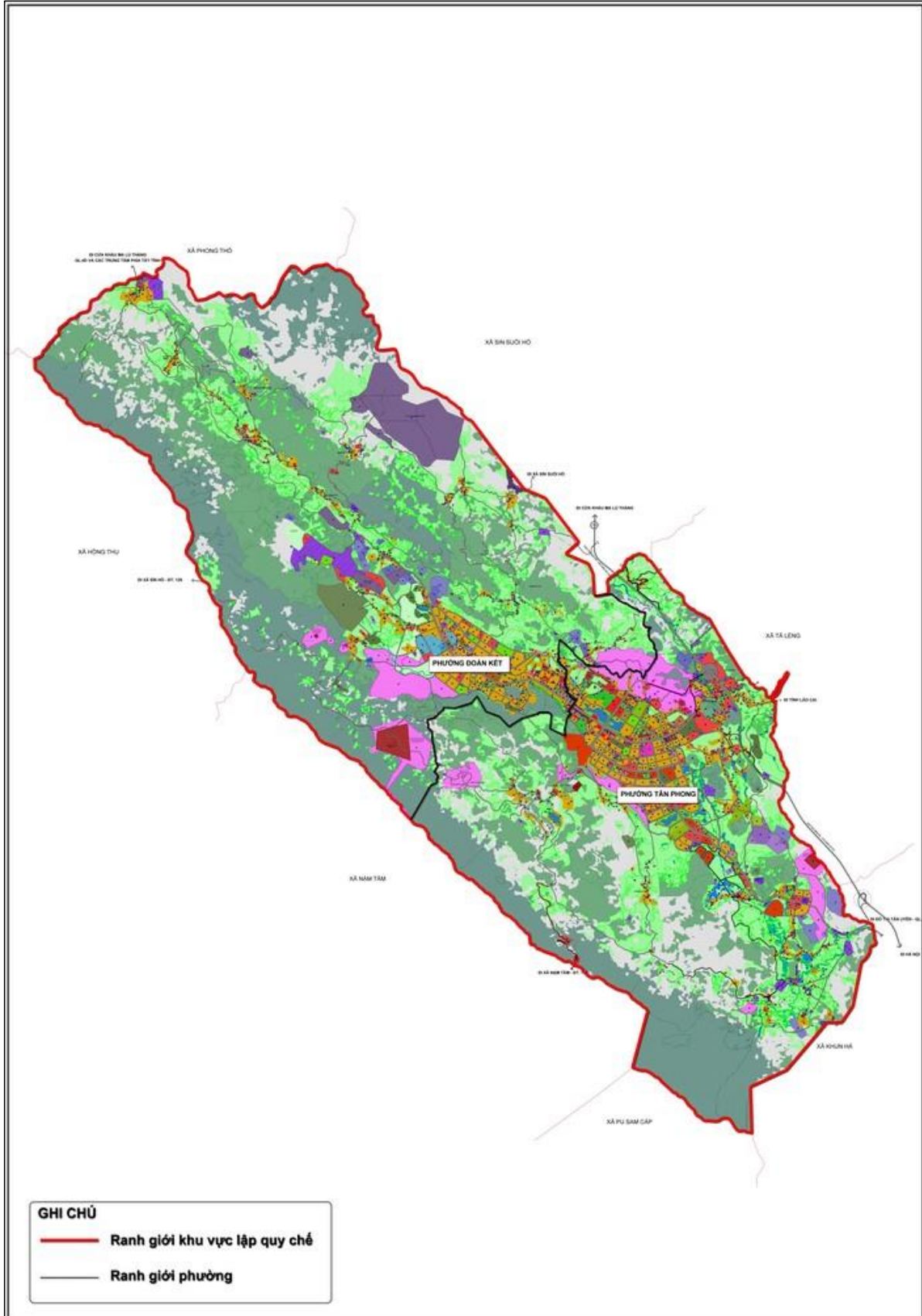


PHỤ LỤC

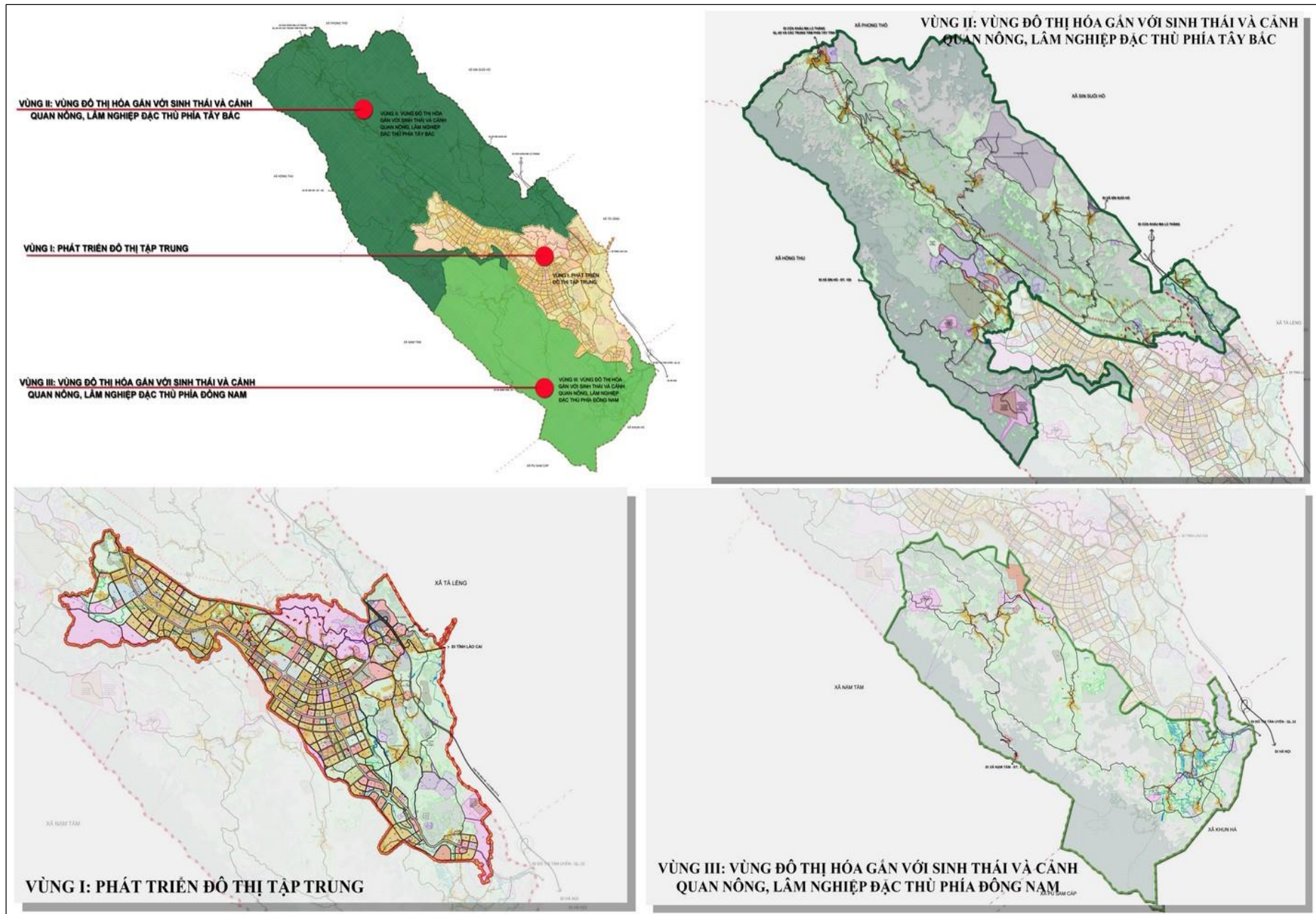
(Kèm theo Quyết định số 96/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

PHỤ LỤC 1. SƠ ĐỒ, BẢN VẼ, HÌNH ẢNH MINH HỌA

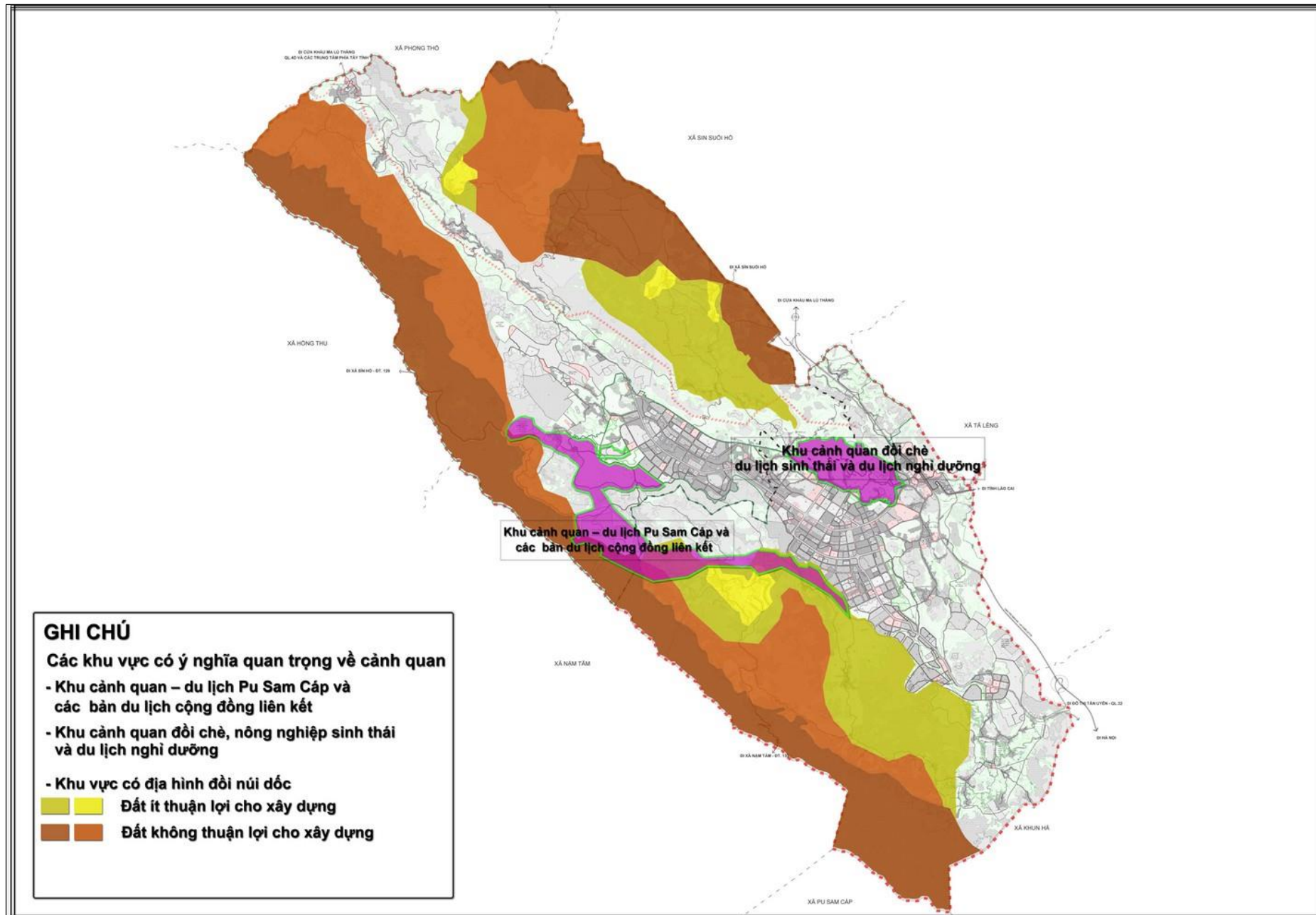
Phụ lục 1.1. Ranh giới khu vực lập quy chế và phân khu quản lý



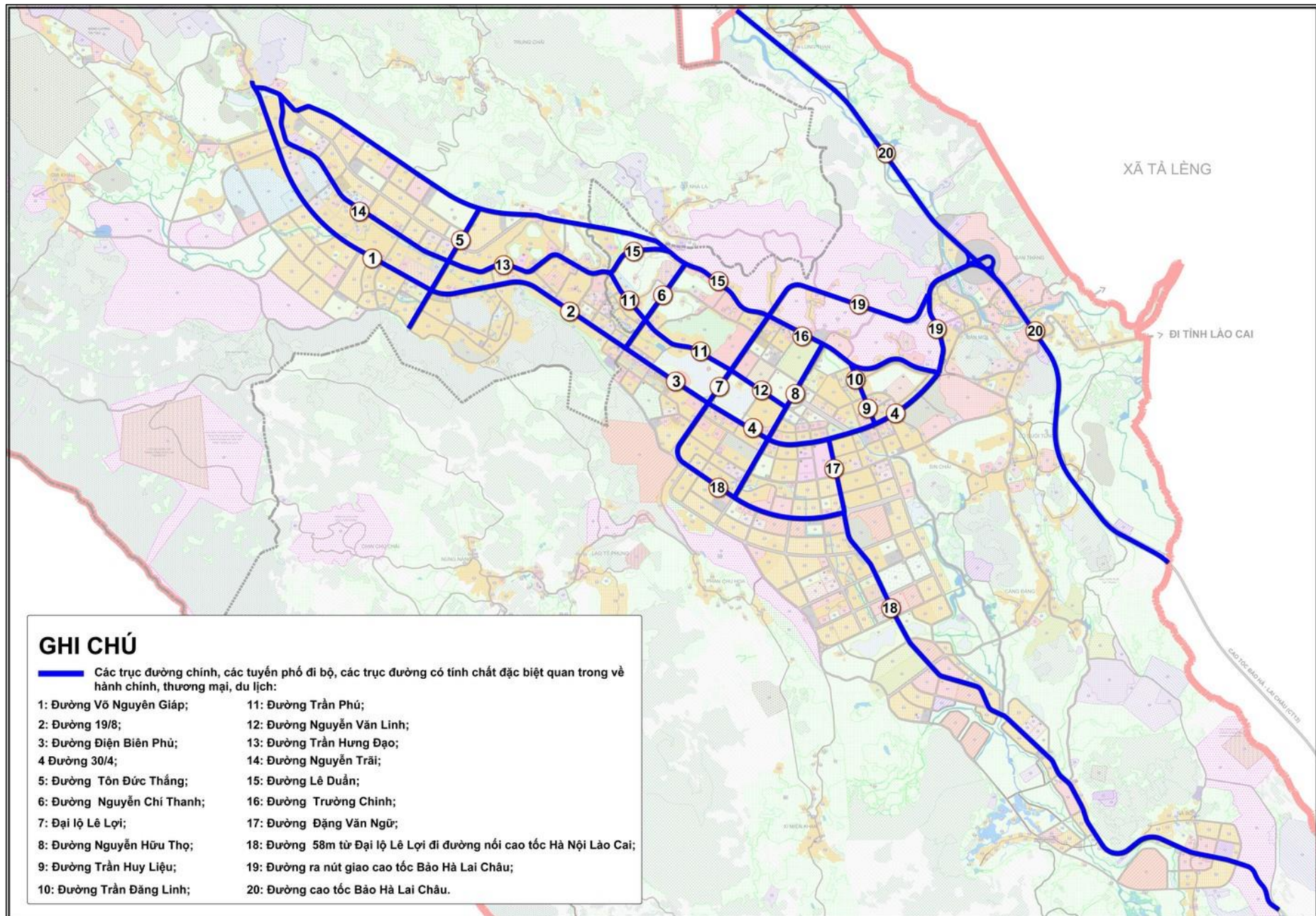
Phụ lục 1.2. Vị trí các phân khu lập quy chế



Phụ lục 1.3. Các khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan



Phụ lục 1.4. Các trục đường chính, các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch



Phụ lục 1.5. Các trục đường chính, các tuyến phố đi bộ, các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch

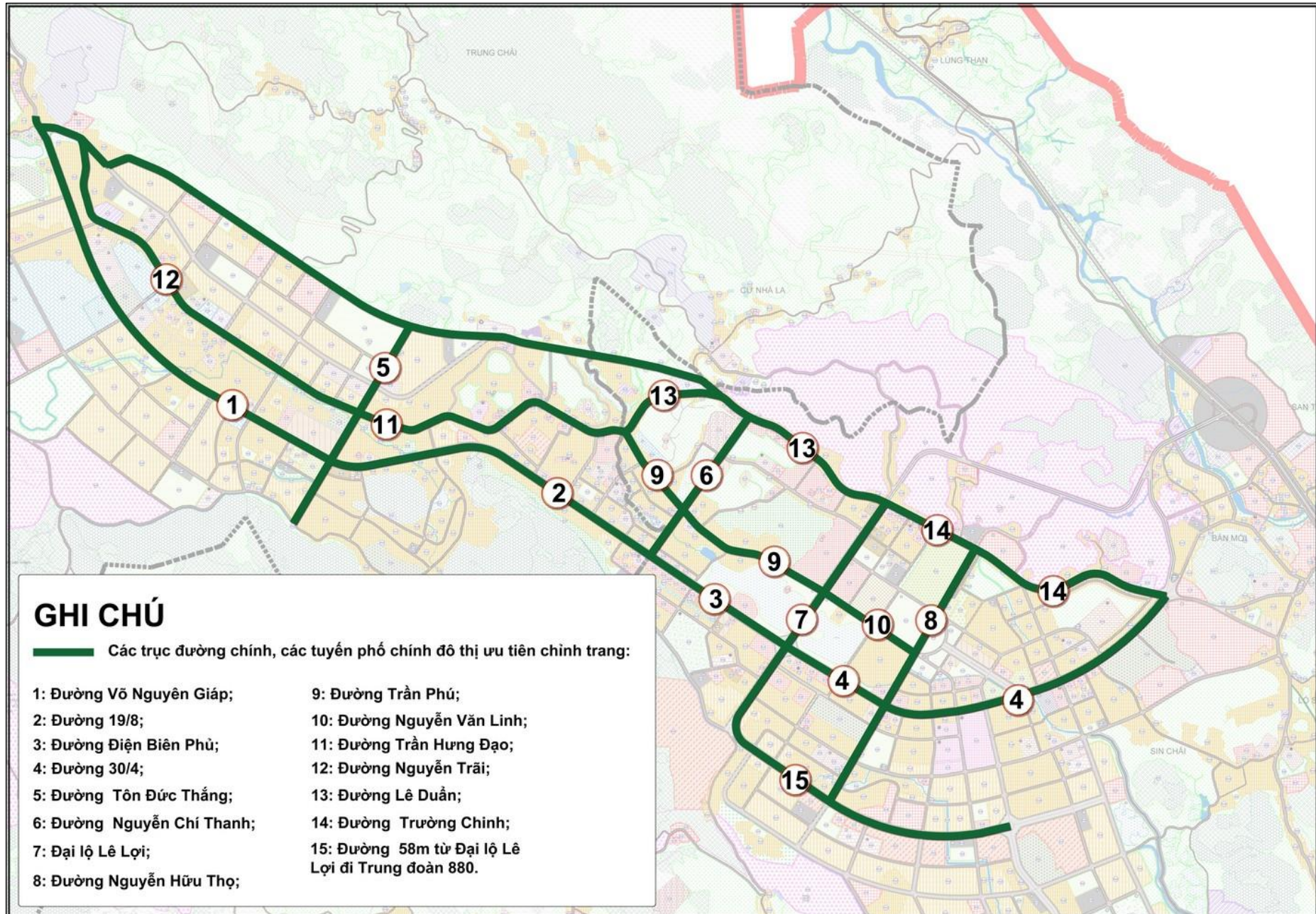
TT	Danh mục các tuyến đường chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)
1	Đường Võ Nguyên Giáp	Giao nhau đường Bế Văn Đàn	Giao nhau đường QL 4D cũ trên địa phận xã Sùng Phài	51
2	Đường 19/8	Giao nhau đường Nguyễn Chí Thanh	Giao nhau đường Bế Văn Đàn	58
3	Đường Điện Biên Phủ	Giao nhau đường Nguyễn Hữu Thọ	Giao nhau đường Nguyễn Chí Thanh	58
4	Đường 30/4	Giao nhau đường QL4D cũ trên địa phận xã San Thàng	Giao nhau đường Nguyễn Hữu Thọ	58
5	Đường Tôn Đức Thắng	Giao nhau đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	22
6	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giao nhau đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường 19/8 và đường Điện Biên Phủ	22
7	Đại lộ Lê Lợi	Giao nhau đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Lê Duẩn và đường Trường Chinh	60
8	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Giao nhau đường Trường Chinh	Giao nhau đường số 4	22
9	Đường Trần Huy Liệu	Giao nhau đường Nguyễn Thị Bình	Giao với đường Trường Chinh	10.5
10	Đường Trần Đăng Ninh	Giao nhau đường Võ Văn Kiệt	Giao với đường 30/4	10.5
11	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo và đường Lê Duẩn	Giao nhau Đại lộ Lê Lợi	10.5
12	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	10.5
13	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	10.5
14	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường 10/10 và đường số 5	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	10.5

TT	Danh mục các tuyến đường chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)
15	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú và đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngã 3 Đại lộ Lê Lợi và Trường Chinh	10.5
16	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 30/4	10.5
17	Đường Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp điểm nút tại Trung đoàn 880	30
18	Đường 58m (nối từ Đại lộ Lê Lợi ra tuyến đường nối cao tốc HN-LC)	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Đường nối cao tốc Hà Nội – Lào Cai	58

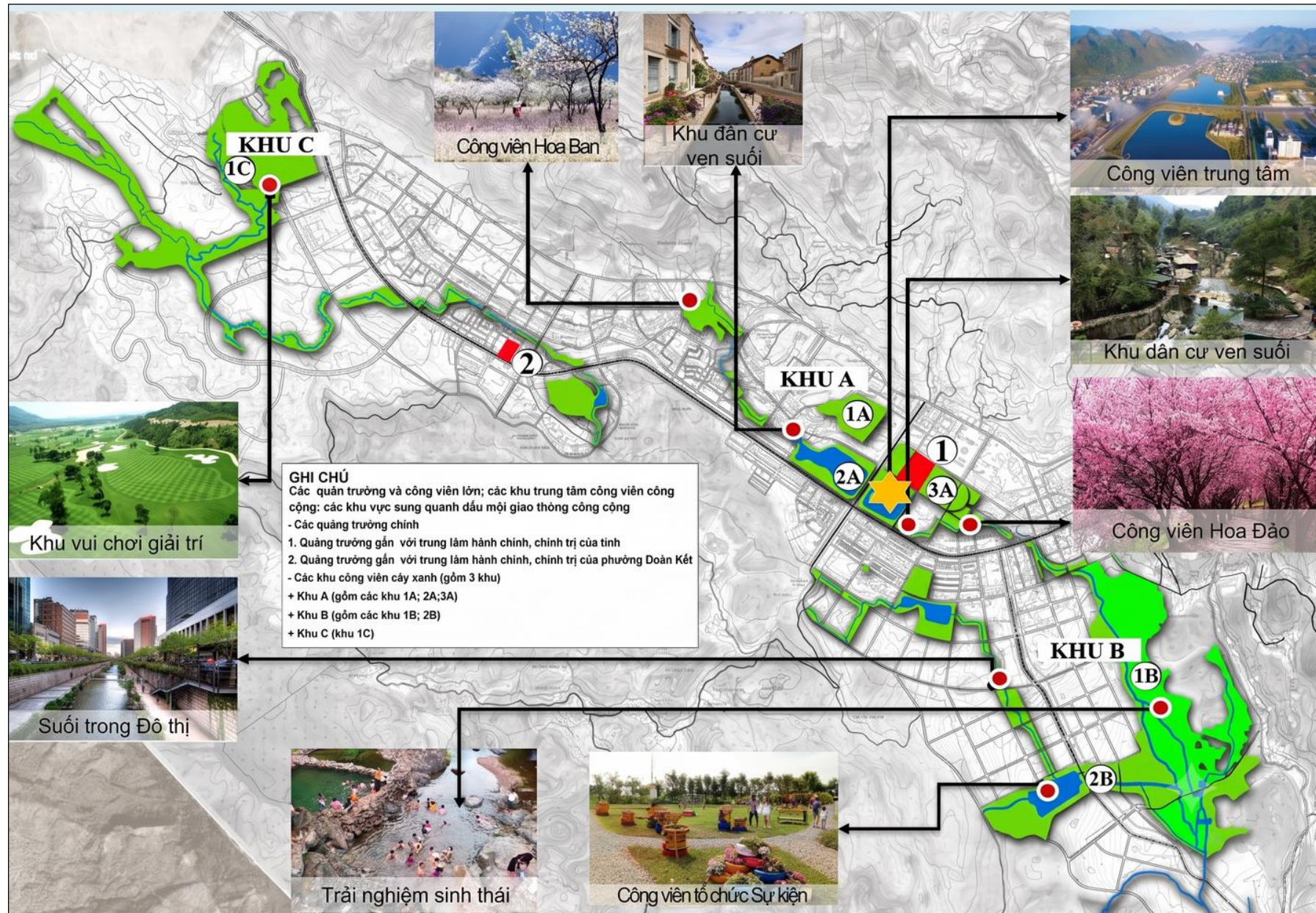
Phụ lục 1.6. Các quy định tầng cao tối đa các công trình trên các tuyến đường chính

TT	Danh mục các tuyến đường chính	Lộ giới (m)	C.trình nhà ở		C.trình công cộng	
			Tầng cao tối đa (tầng)	Chiều cao tối đa (m)	Tầng cao tối đa (tầng)	Chiều cao tối đa (m)
1	Đường Võ Nguyên Giáp	51	7	24	15	55
2	Đường 19/8	58	7	24	15	55
3	Đường Điện Biên Phủ	58	7	24	15	55
4	Đường 30/4	58	7	24	15	55
5	Đường Tôn Đức Thắng	22	7	24	9	31
6	Đường Nguyễn Chí Thanh	22	7	24	9	31
7	Đại lộ Lê Lợi	60	7	24	15	55
8	Đường Nguyễn Hữu Thọ	22	7	24	9	31
9	Đường Trần Phú	10.5	7	24	9	31
10	Đường Nguyễn Văn Linh	10.5	7	24	9	31
11	Đường Trần Hưng Đạo	10.5	7	24	9	31
12	Đường Nguyễn Trãi	10.5	7	24	9	31
13	Đường Lê Duẩn	10.5	7	24	9	31
14	Đường Trường Chinh	10.5	7	24	9	31
15	Đường 58m (nối từ đường Đại lộ Lê Lợi đi Trung đoàn 880)	46	7	24	15	55

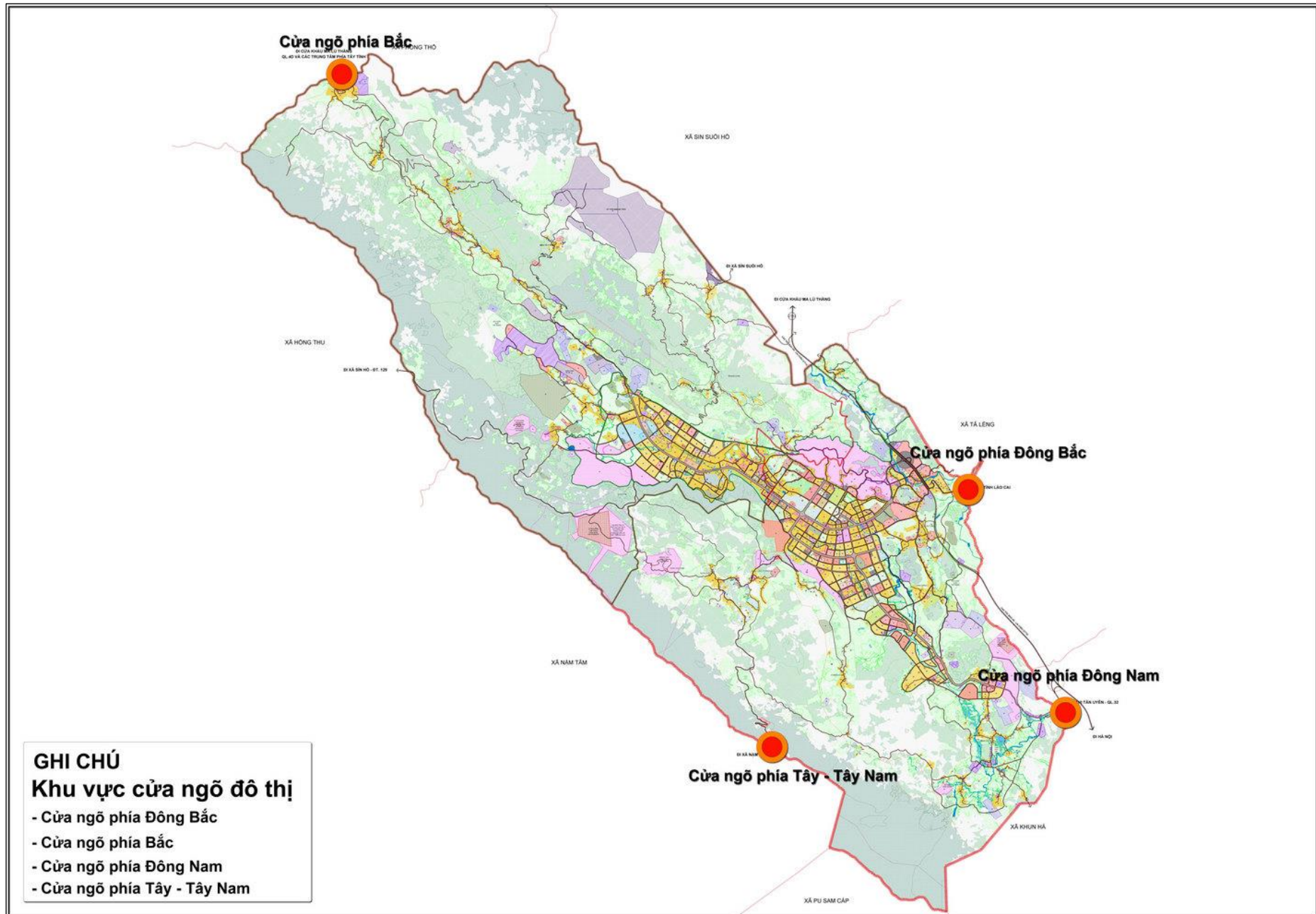
Phụ lục 1.7. Các khu vực tuyến phố, khu vực ưu tiên chỉnh trang



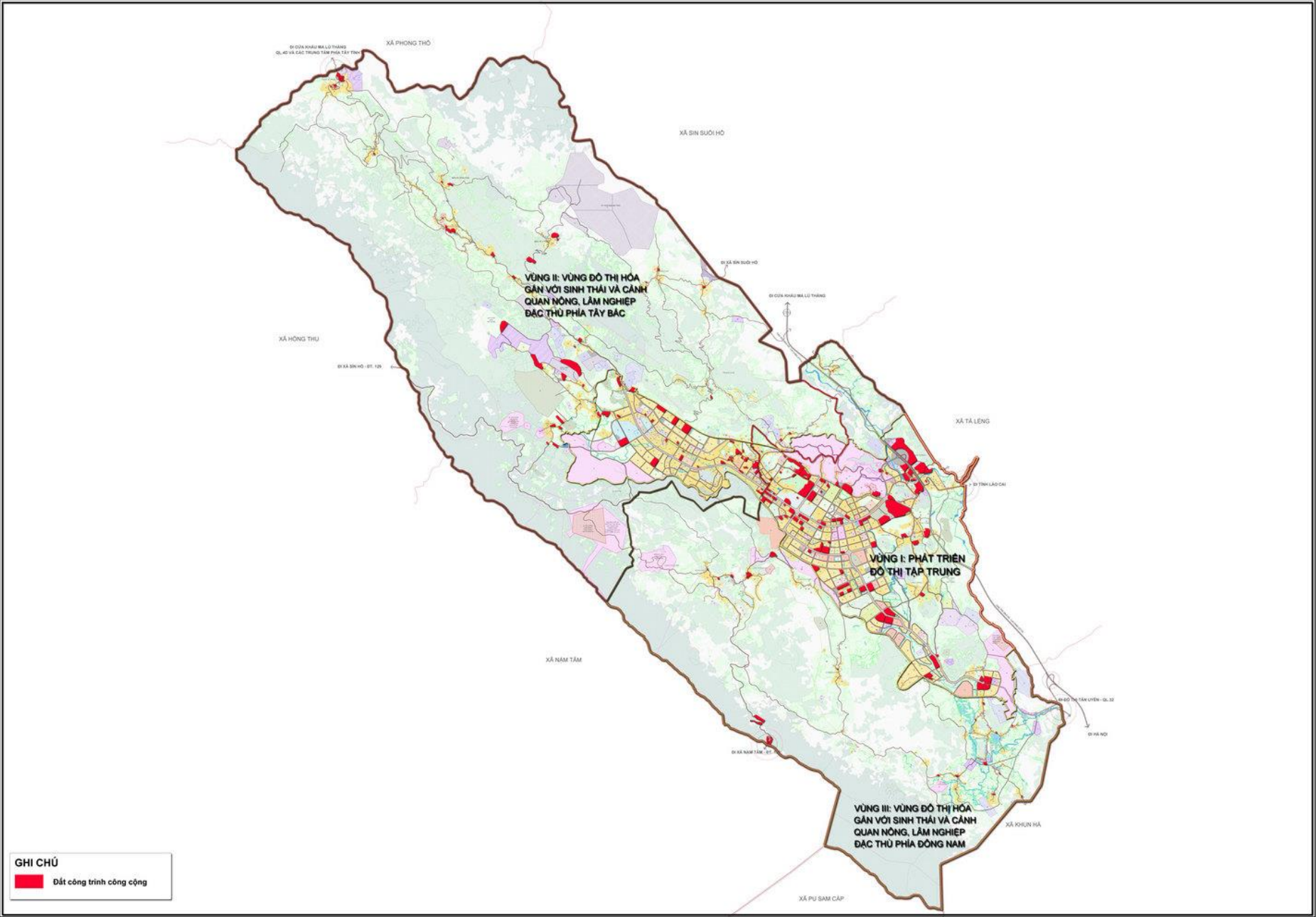
Phụ lục 1.8. Các quảng trường và công viên lớn; các khu trung tâm công cộng; các khu vực xung quanh đầu mỗi giao thông công cộng



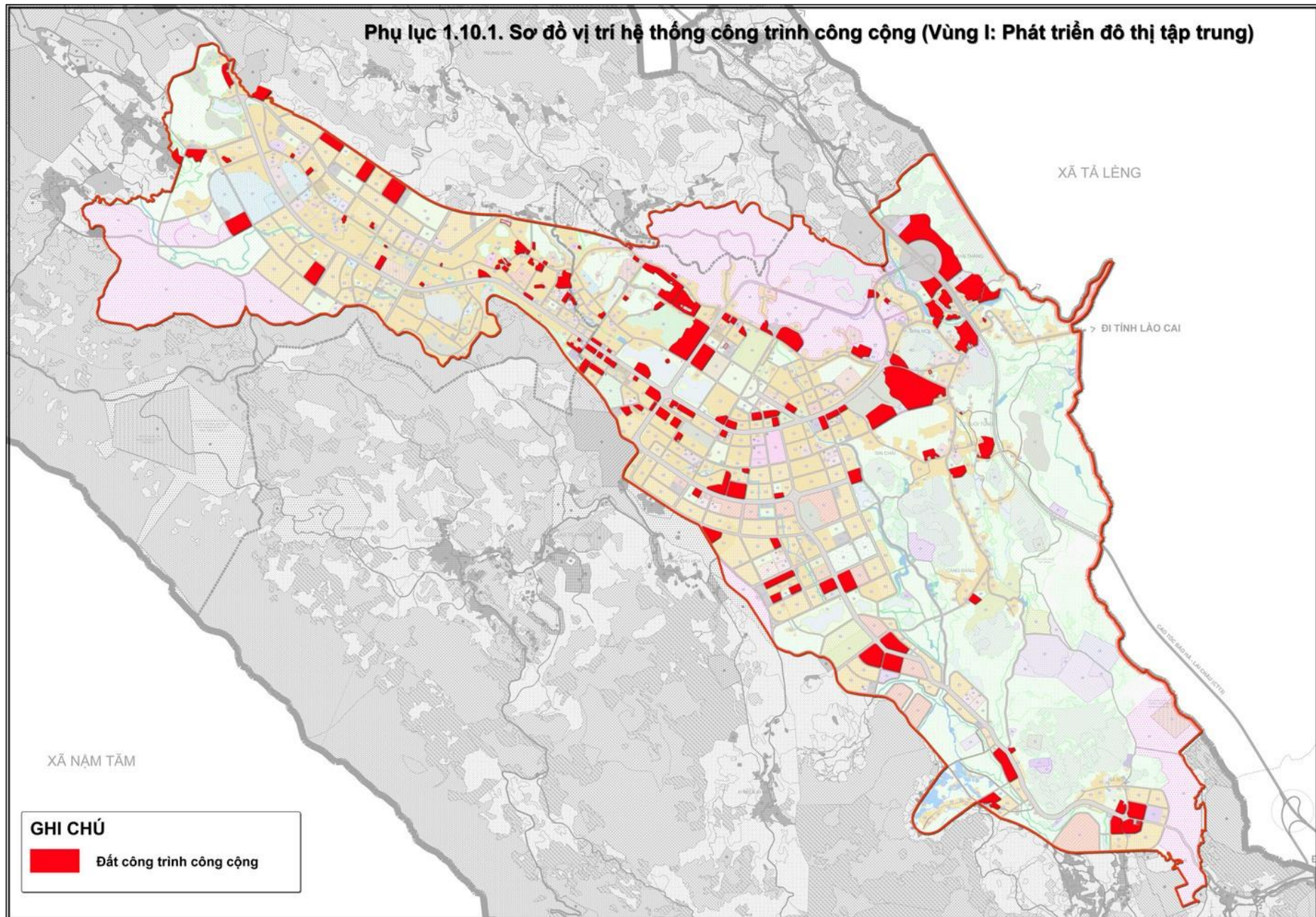
Phụ lục 1.9. Khu vực cửa ngõ đô thị



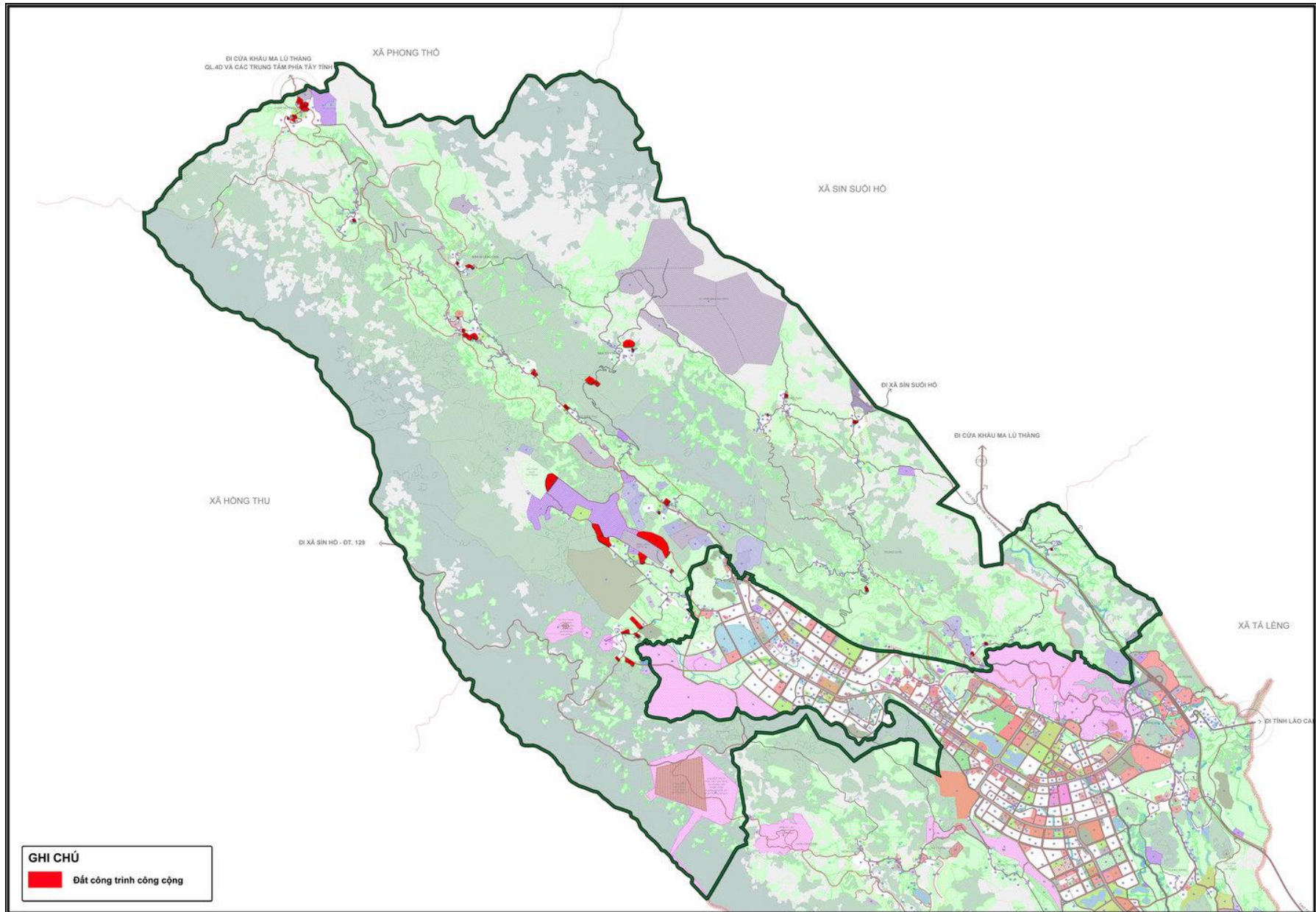
Phụ lục 1.10. Sơ đồ vị trí hệ thống công trình công cộng



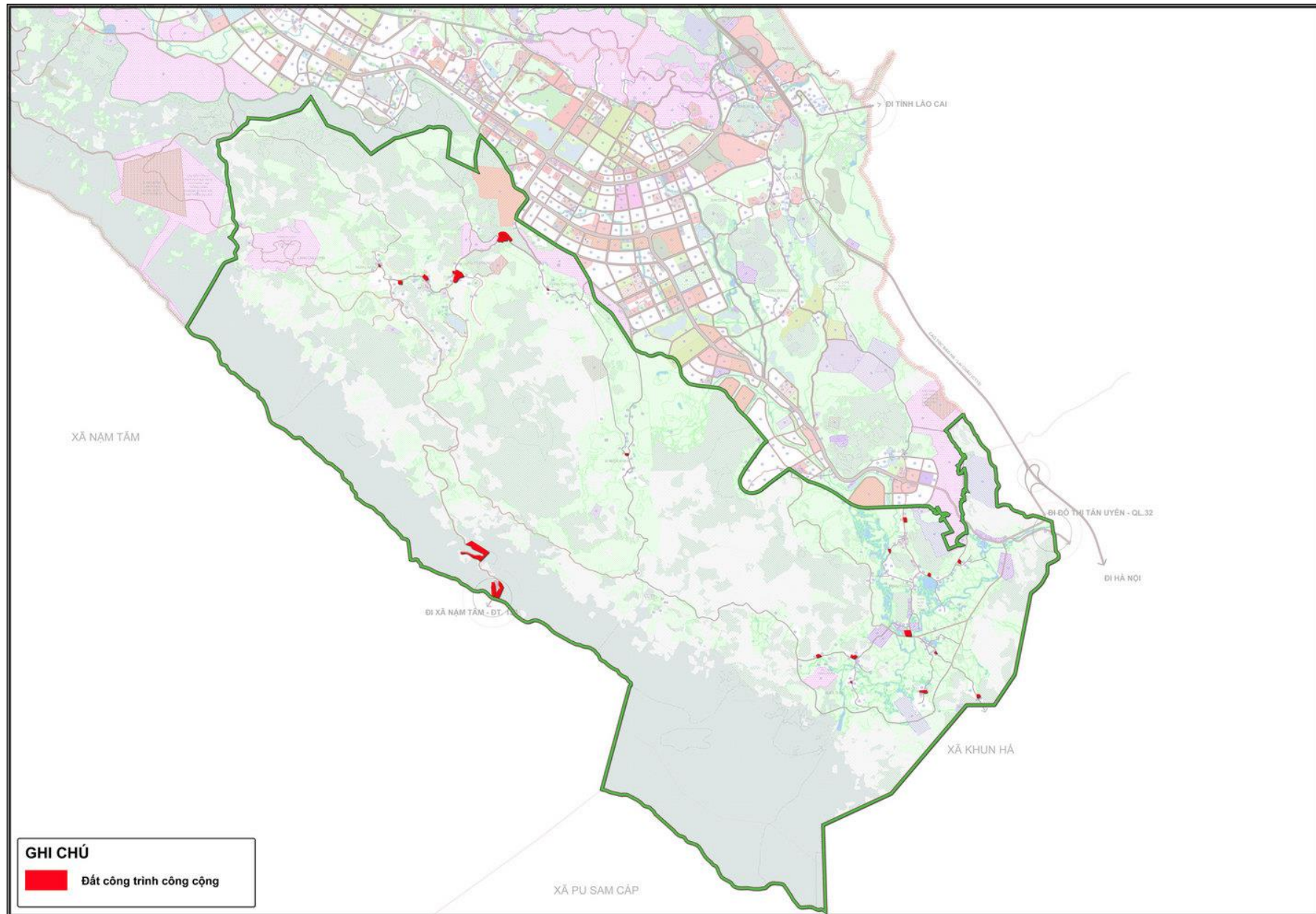
Phụ lục 1.10.1. Sơ đồ vị trí hệ thống công trình công cộng (vùng I: Khu vực phát triển đô thị tập trung)



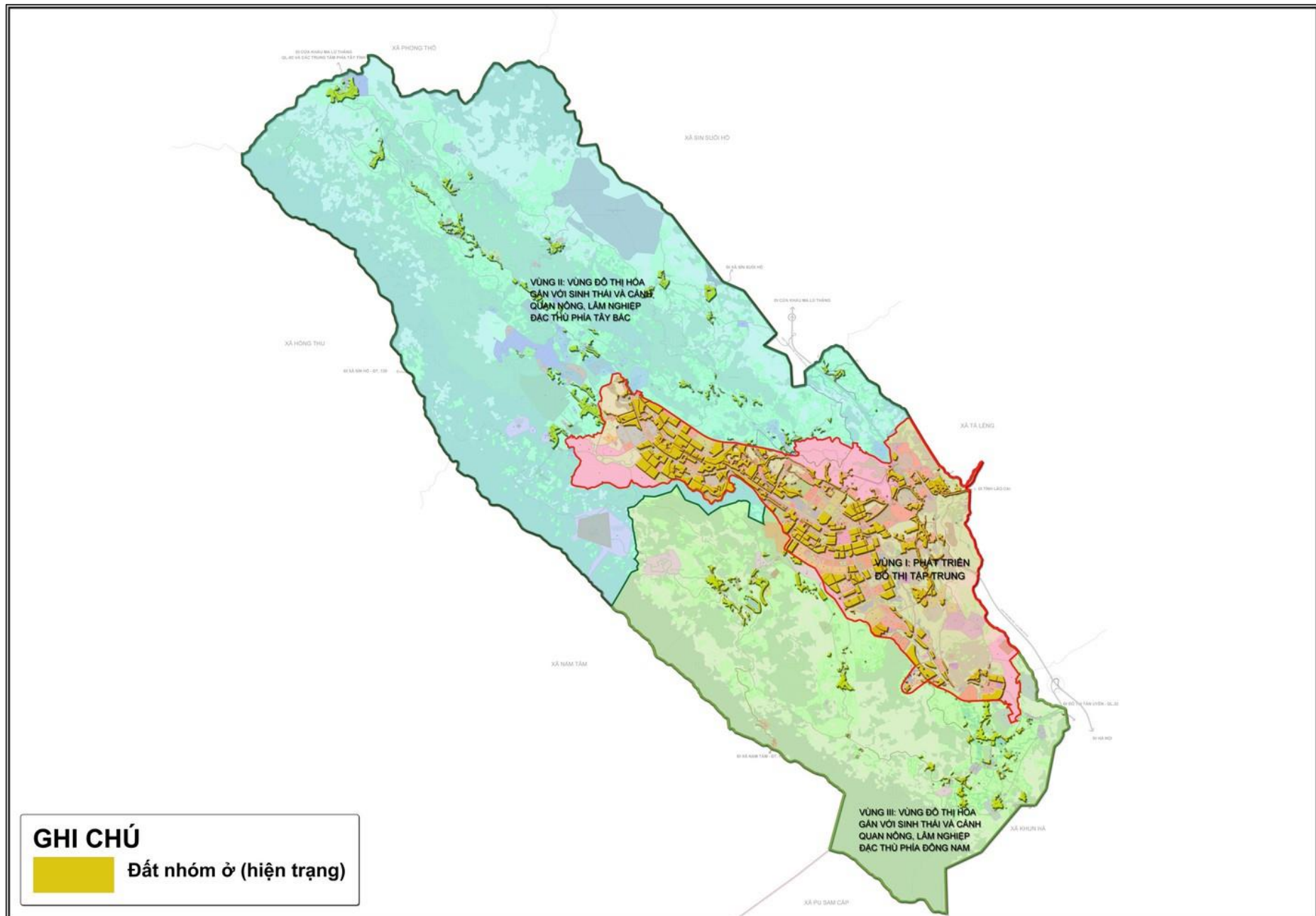
Phụ lục 1.10.2. Sơ đồ vị trí hệ thống công trình công cộng (vùng II: Vùng đô thị hóa gắn với sinh thái và cảnh quan nông, lâm nghiệp đặc thù phía Tây Bắc)



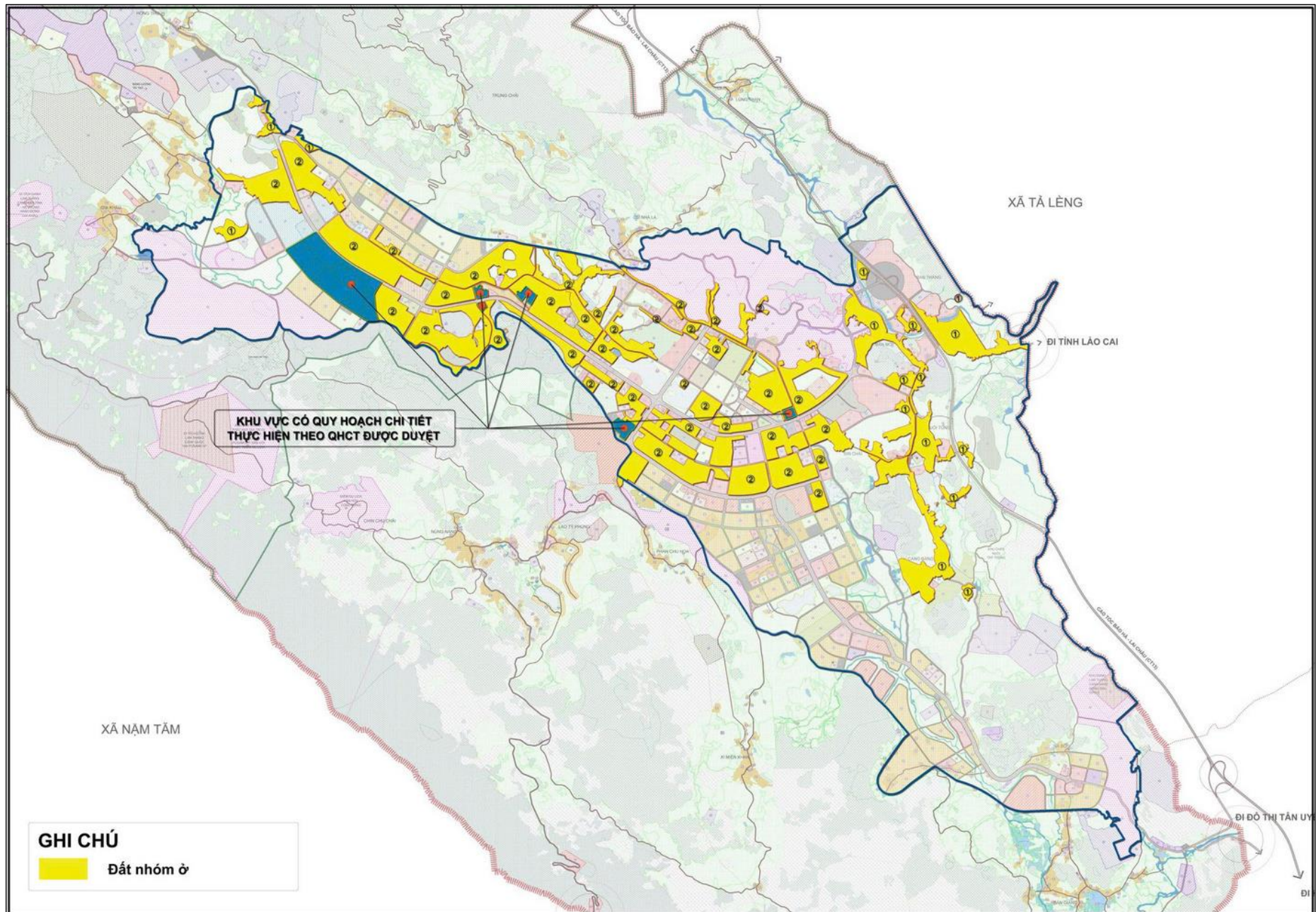
Phụ lục 1.10.3. Sơ đồ vị trí hệ thống công trình công cộng (vùng III: Vùng đô thị hóa gắn với sinh thái và cảnh quan nông, lâm nghiệp đặc thù phía Đông Nam)



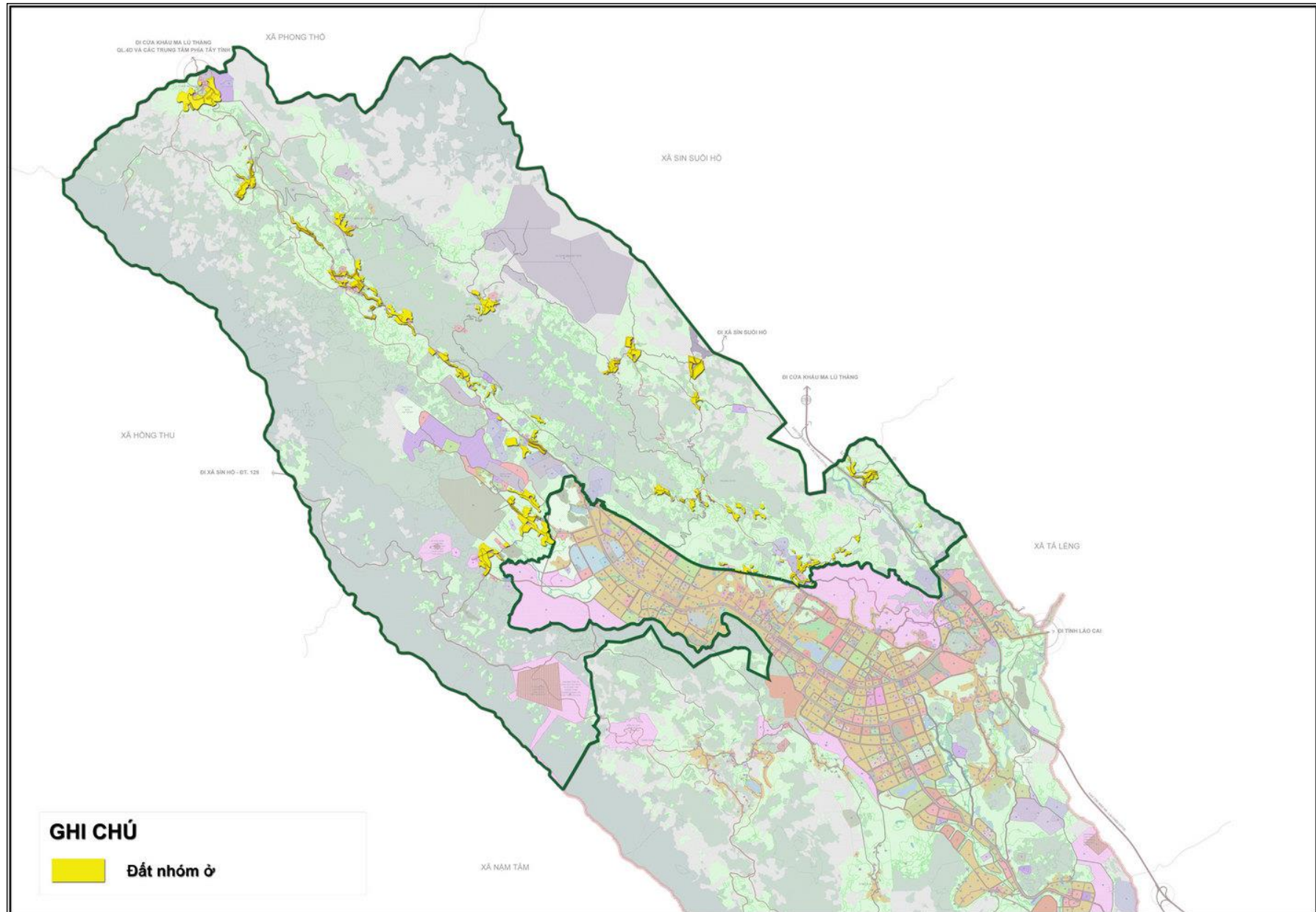
Phụ lục 1.11. Sơ đồ vị trí các khu đô thị hiện hữu



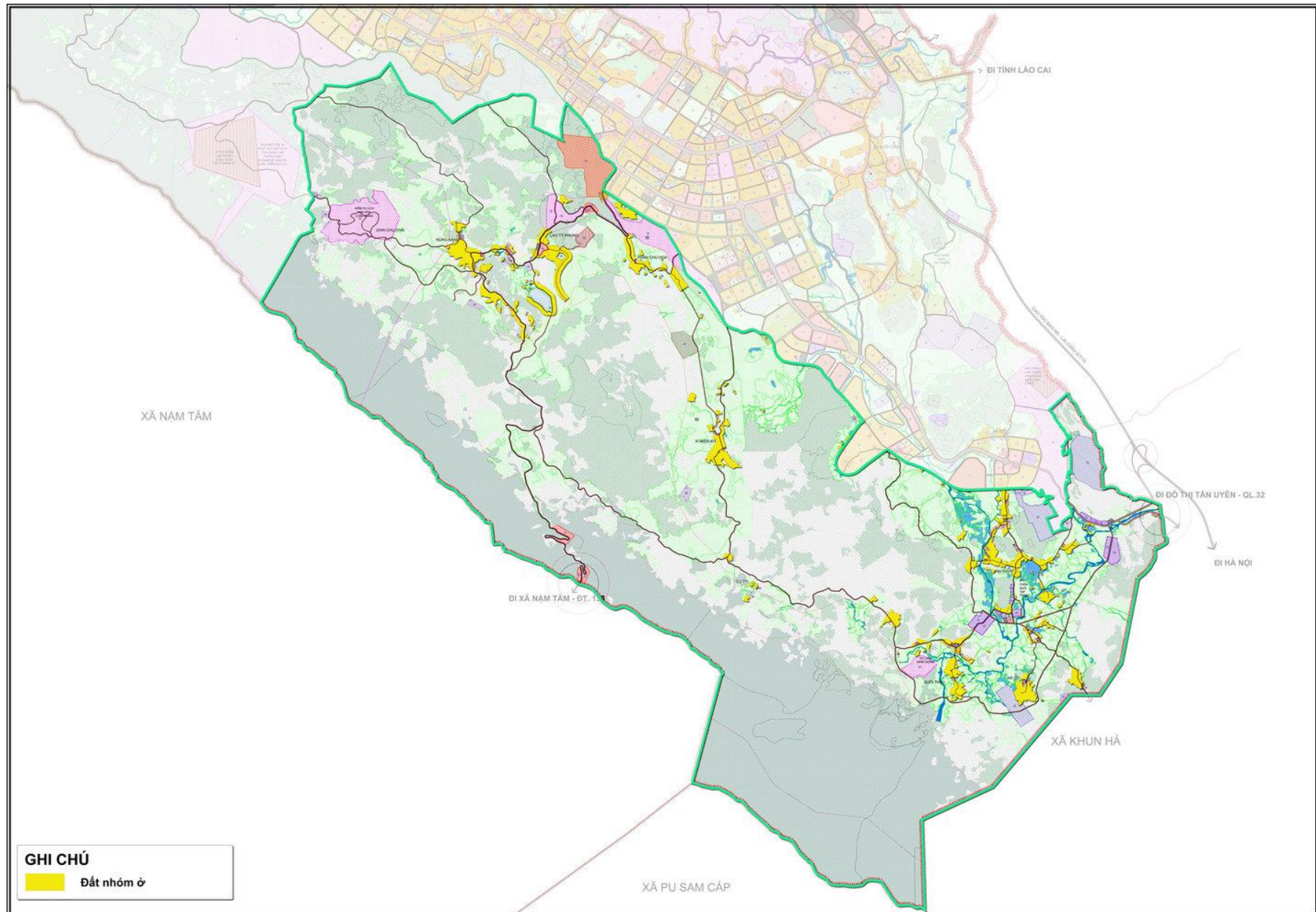
Phụ lục 1.11.1. Sơ đồ vị trí các khu đô thị hiện hữu Vùng I (Khu đô thị tập trung)



Phụ lục 1.11.2. Sơ đồ vị trí các khu đô thị hiện hữu Vùng II (Vùng đô thị hóa gắn với sinh thái và cảnh quan nông, lâm nghiệp đặc thù phía Tây Bắc)



Phụ lục 1.11.3. Sơ đồ vị trí các khu đô thị hiện hữu Vùng III (Vùng đô thị hóa gắn với sinh thái và cảnh quan nông, lâm nghiệp đặc thù phía Đông Nam)

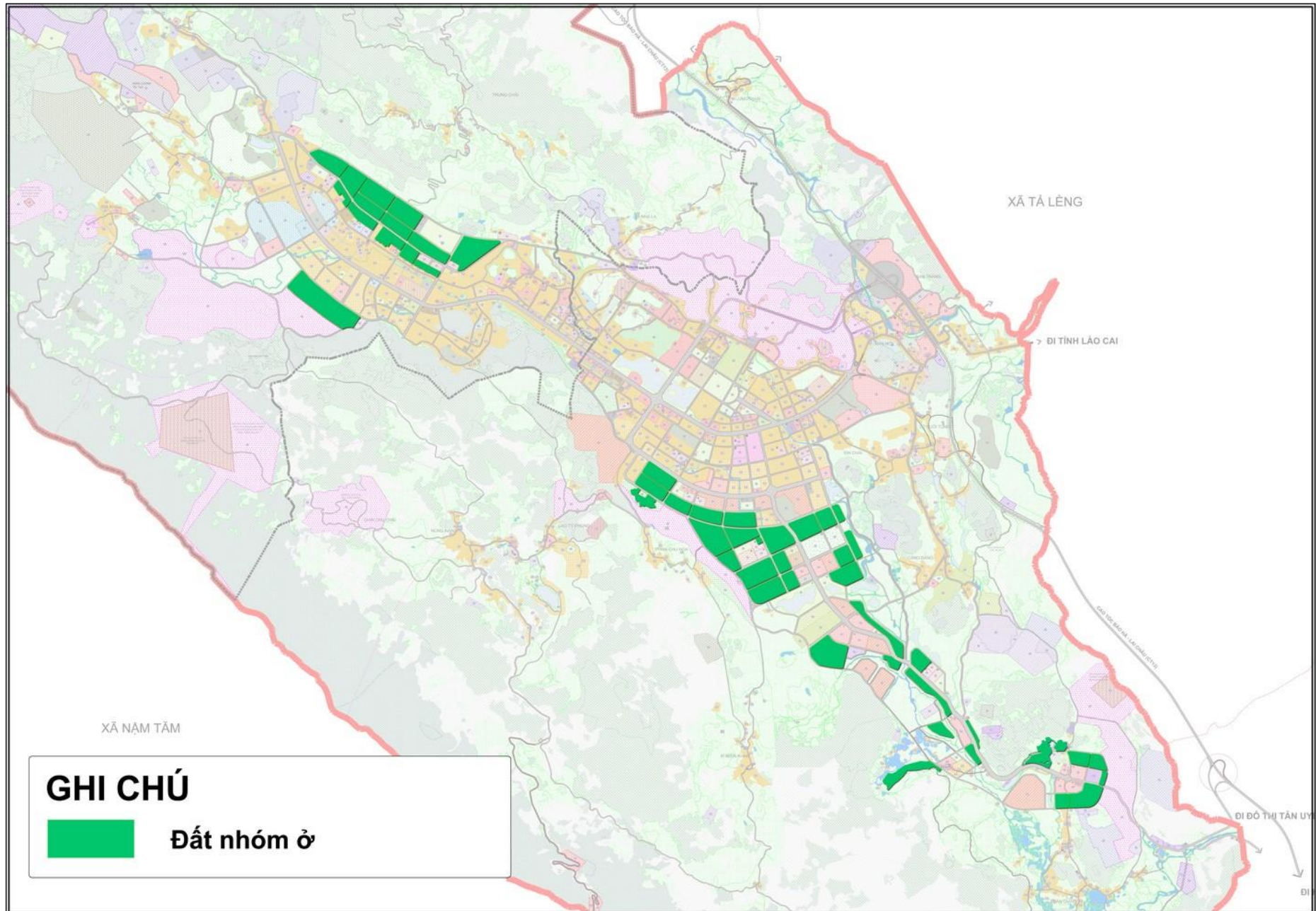


Phụ lục 1.11.4. Quy định cụ thể đối với nhà ở riêng lẻ tại các khu đô thị hiện hữu

TT	Khu vực	Tầng cao (tầng)		Chiều cao xây dựng tối đa (m)
		Tối đa	Trung bình	
I	Vùng I			
1	<i>Khu 1</i>			
	<i>Khu nhà ở cải tạo</i>	5	3	18
	<i>Khu nhà ở XD mới</i>	5	3	18
2	<i>Khu 2</i>			
	<i>Khu nhà ở cải tạo</i>	5	3	18
	<i>Khu nhà ở XD mới</i>	7	3,5	24
II	Vùng II và III			
	<i>Khu nhà ở cải tạo</i>	5	3	18
	<i>Khu nhà ở XD mới</i>	5	3	18

Ghi chú: Trong trường hợp xây dựng công trình cao tầng cần tuân thủ theo quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9402:2012 chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng caster.

Phụ lục 1.12. Sơ đồ vị trí các khu đô thị mới



Phụ lục 1.12.1. Quy định cụ thể đối với nhà ở riêng lẻ tại các khu đô thị mới

TT	Khu vực	Tầng cao (tầng)		Chiều cao xây dựng tối đa (m)
		Tối đa	Trung bình	
1	Khu nhà ở	7	3,5	24

Ghi chú: Trong trường hợp xây dựng công trình cao tầng cần tuân thủ theo quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9402:2012 chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng caster.